

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4a/QĐ-THAT

An Thái, ngày 6 tháng 4 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán thu – chi nguồn NSNN  
Quý 4 năm 2021 của trường tiểu học An Thái**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào bảng quyết toán kinh phí quý 4 năm 2021 được duyệt của phòng giáo dục và đào tạo Phú Giáo;

Xét đề nghị của kế toán,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán thu – chi nguồn NSNN quý 4 năm 2021 của trường tiểu học An Thái (theo biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Tất cả cán bộ, giáo viên, nhân viên trong đơn vị và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng TC-KH huyện;
- Phòng GDDT Phú Giáo;
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG**



Đỗ Văn Hoan

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Chương: 622

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ IV NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-T.H. ngày 06/11/2021 của T.H.)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

| Số TT       | Nội dung                                            | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán chi tiết từng đơn vị |
|-------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|------------------------------------|
| I           | Quyết toán thu                                      |                                 |                                    |            |                                    |
| II          | Quyết toán chi ngân sách nhà nước                   | 1,314,547,817                   | 1,314,547,817                      | -          | -                                  |
| <b>1.1</b>  | <b>Nguồn tư chủ</b>                                 | <b>966,782,982</b>              | <b>966,782,982</b>                 | <b>-</b>   | <b>-</b>                           |
| <b>6000</b> | <b>Tiền lương</b>                                   | <b>427,904,401</b>              | <b>427,904,401</b>                 |            |                                    |
| 6001        | Lương ngạch bậc được duyệt                          | 427,904,401                     | 427,904,401                        |            |                                    |
| 6003        | Lương hợp đồng dài hạn                              |                                 | 0                                  |            |                                    |
| <b>6050</b> | <b>Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo HĐ</b> | <b>67,182,765</b>               | <b>67,182,765</b>                  |            |                                    |
| 6051        | Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo HĐ        | 67,182,765                      | 67,182,765                         |            |                                    |
| <b>6100</b> | <b>Phụ cấp lương</b>                                | <b>249,629,002</b>              | <b>249,629,002</b>                 |            |                                    |
| 6101        | Chức vụ                                             | 7,441,500                       | 7,441,500                          |            |                                    |
| 6105        | Phụ cấp làm đêm, thêm giờ                           | 9,904,025                       | 9,904,025                          |            |                                    |
| 6112        | Ưu đãi                                              | 141,145,836                     | 141,145,836                        |            |                                    |
| 6113        | Trách nhiệm                                         | 28,000                          | 28,000                             |            |                                    |
| 6115        | Phụ cấp thâm niên VK                                | 91,109,641                      | 91,109,641                         |            |                                    |
| <b>6200</b> | <b>Tiền thưởng</b>                                  | <b>23,840,000</b>               | <b>23,840,000</b>                  |            |                                    |
| 6201        | Tiền thưởng thường xuyên                            | 23,840,000                      | 23,840,000                         |            |                                    |
| <b>6250</b> | <b>Phúc lợi tập thể</b>                             | <b>-</b>                        | <b>-</b>                           |            |                                    |
| 6253        | Tiền tàu xe nghỉ phép năm                           |                                 | -                                  |            |                                    |
| <b>6300</b> | <b>Các khoản đóng góp</b>                           | <b>123,219,942</b>              | <b>123,219,942</b>                 |            |                                    |
| 6301        | Bảo hiểm xã hội                                     | 91,641,473                      | 91,641,473                         |            |                                    |
| 6302        | Bảo hiểm y tế                                       | 15,789,236                      | 15,789,236                         |            |                                    |
| 6303        | Kinh phí công đoàn                                  | 10,526,159                      | 10,526,159                         |            |                                    |
| 6304        | Bảo hiểm thất nghiệp                                | 5,263,074                       | 5,263,074                          |            |                                    |
| <b>6400</b> | <b>Các khoản thanh toán cho cá nhân</b>             | <b>-</b>                        | <b>-</b>                           |            |                                    |

|             |                                                |                   |                   |   |  |
|-------------|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---|--|
| 6404        | Chi tăng thu nhập theo cơ khoán, TC            |                   | -                 |   |  |
| <b>6500</b> | <b>Chi thanh toán dịch vụ CC</b>               | <b>6,262,781</b>  | <b>6,262,781</b>  | - |  |
| 6501        | Thanh toán tiền điện                           | 5,863,781         | 5,863,781         |   |  |
| 6502        | Thanh toán tiền nước sạch                      | 399,000           | 399,000           |   |  |
| 6504        | Thanh toán tiền VSMT                           |                   | -                 |   |  |
| <b>6550</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>                        | <b>10,530,171</b> | <b>10,530,171</b> | - |  |
| 6551        | Văn phòng phẩm                                 | 8,035,170         | 8,035,170         |   |  |
| 6552        | Mua sắm CCDC                                   |                   | 0                 |   |  |
| 6559        | Vật tư văn phòng khác                          | 2,495,001         | 2,495,001         |   |  |
| <b>6600</b> | <b>TT.T truyền. LL</b>                         | <b>3,350,420</b>  | <b>3,350,420</b>  | - |  |
| 6601        | CP điện thoại                                  | 66,220            | 66,220            |   |  |
| 6605        | Mạng Internet                                  | 759,000           | 759,000           |   |  |
| 6608        | Sách báo, Tạp chí TV                           | 1,175,200         | 1,175,200         |   |  |
| 6618        | Khoản CP điện thoại                            | 1,350,000         | 1,350,000         |   |  |
| <b>6650</b> | <b>Hội nghị</b>                                | -                 | <b>0</b>          |   |  |
| 6657        | Thuê mướn khác PV hội nghị                     |                   | -                 |   |  |
| 6699        | CP khác                                        |                   | -                 |   |  |
| <b>6700</b> | <b>Công tác phí</b>                            | <b>14,023,500</b> | <b>14,023,500</b> |   |  |
| 6701        | Tiền vé máy bay tàu xe                         | 3,745,500         | 3,745,500         |   |  |
| 6702        | PC công tác phí                                | 5,778,000         | 5,778,000         |   |  |
| 6703        | Tiền thuê phòng ngủ                            |                   | -                 |   |  |
| 6704        | Khoản công tác phí                             | 4,500,000         | 4,500,000         |   |  |
| 6749        | Chi khác                                       |                   | -                 |   |  |
| <b>6750</b> | <b>Chi phí thuê mướn</b>                       | -                 | -                 |   |  |
| 6757        | Thuê lao động trong nước                       |                   | -                 |   |  |
| 6799        | Chi khác                                       |                   | -                 |   |  |
| <b>6900</b> | <b>Chi SCTX TSCĐ</b>                           | <b>6,600,000</b>  | <b>6,600,000</b>  | - |  |
| 6905        | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                |                   | -                 |   |  |
| 6912        | Thiết bị tin học                               | 6,600,000         | 6,600,000         |   |  |
| 6913        | Sửa chữa máy phổ thông                         |                   | -                 |   |  |
| 6921        | : Đường điện cấp thoát nước                    |                   | -                 |   |  |
| 6949        | : Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác |                   | -                 |   |  |
| <b>7000</b> | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</b>            | <b>20,916,000</b> | <b>20,916,000</b> | - |  |
| 7001        | : Vật tư chuyên môn                            | 11,567,000        | 11,567,000        |   |  |

|            |                                                      |                           |                           |                 |                 |
|------------|------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------|-----------------|
| 7004       | : Đồng phục thể dục                                  | 1,820,000                 | 1,820,000                 |                 |                 |
| 7006       | : Sách tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn |                           | -                         |                 |                 |
| 7049       | : Chi khác                                           | 7,529,000                 | 7,529,000                 |                 |                 |
| 7050       | <u>Mua sắm tài sản vô hình</u>                       | <u>10,000,000</u>         | <u>10,000,000</u>         | <u>-</u>        |                 |
| 7053       | Mua, bảo trì phần mềm CNTT                           | 10,000,000                | 10,000,000                |                 |                 |
| 7750       | <u>Chi khác</u>                                      | <u>3,324,000</u>          | <u>3,324,000</u>          | <u>-</u>        |                 |
| 7753       | Chi khác phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh           |                           | -                         |                 |                 |
| 7756       | : Phí lệ phí                                         | 264,000                   | 264,000                   |                 |                 |
| 7757       | : Chi mua bảo hiểm tài sản và phương tiện            |                           | -                         |                 |                 |
| 7761       | : Chi tiếp khách                                     | 3,060,000                 | 3,060,000                 |                 |                 |
| 7764       | : Trích lập quỹ khen thưởng                          |                           | -                         |                 |                 |
| 7799       | : Chi khác                                           |                           | -                         |                 |                 |
| <b>1.2</b> | <b><u>Nguồn cải cách tiền lương</u></b>              | <b><u>183,536,921</u></b> | <b><u>183,536,921</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>-</u></b> |
| 6000       | <u>Tiền lương</u>                                    | <u>99,019,200</u>         | <u>99,019,200</u>         |                 |                 |
| 6001       | Lương ngạch bậc được duyệt                           | 99,019,200                | 99,019,200                |                 |                 |
| 6003       | Lương hợp đồng dài hạn                               |                           | 0                         |                 |                 |
| 6100       | <u>Phụ cấp lương</u>                                 | <u>55,439,069</u>         | <u>55,439,069</u>         |                 |                 |
| 6101       | Chức vụ                                              | 1,722,000                 | 1,722,000                 |                 |                 |
| 6112       | Ưu đãi                                               | 32,661,846                | 32,661,846                |                 |                 |
| 6113       | Trách nhiệm                                          | - 28,000                  | -28,000                   |                 |                 |
| 6115       | Phục cấp thâm niên VK                                | 21,083,223                | 21,083,223                |                 |                 |
| 6300       | <u>Các khoản đóng góp</u>                            | <u>29,078,652</u>         | <u>29,078,652</u>         |                 |                 |
| 6301       | Bảo hiểm xã hội                                      | 21,771,234                | 21,771,234                |                 |                 |
| 6302       | Bảo hiểm y tế                                        | 3,653,709                 | 3,653,709                 |                 |                 |
| 6303       | Kinh phí công đoàn                                   | 2,435,810                 | 2,435,810                 |                 |                 |
| 6304       | Bảo hiểm thất nghiệp                                 | 1,217,899                 | 1,217,899                 |                 |                 |
| 7000       | <u>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</u>                  | <u>-</u>                  | <u>-</u>                  |                 |                 |
| 7049       | : Chi khác                                           |                           | 0                         |                 |                 |
| <b>1.3</b> | <b><u>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</u></b> | <b><u>164,227,914</u></b> | <b><u>164,227,914</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>-</u></b> |
| 6100       | <u>Tiền lương</u>                                    | <u>128,282,264</u>        | <u>128,282,264</u>        |                 |                 |
| 6106       | Phụ cấp thêm giờ                                     | 98,012,845                | 98,012,845                |                 |                 |
| 6149       | Phụ cấp khác                                         | 30,269,419                | 30,269,419                |                 |                 |

|             |                                            |                   |                   |   |   |
|-------------|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|---|---|
| <b>6400</b> | <b>Các khoản thanh toán cho cá nhân</b>    | <b>15,070,650</b> | <b>15,070,650</b> |   |   |
| 6449        | Trợ cấp phụ cấp khác                       | 15,070,650        | 15,070,650        |   |   |
| <b>6550</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>                    | -                 | -                 |   |   |
| 6552        | Mua sắm công cụ, dụng cụ VP                |                   | -                 |   |   |
| <b>6950</b> | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM</b> | -                 | -                 |   |   |
| 6954        | Tài sản và thiết bị chuyên dùng            |                   | -                 |   |   |
| <b>7000</b> | <b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>            | <b>1,200,000</b>  | <b>1,200,000</b>  |   |   |
| 7004        | Đồng phục bảo vệ                           | 1,200,000         | 1,200,000         |   |   |
| 7049        | : Chi khác                                 |                   | -                 |   |   |
| <b>7750</b> | <b>Chi khác</b>                            | <b>19,675,000</b> | <b>19,675,000</b> | - | - |
| 7753        | Chi khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh | 450,000           | 450,000           |   |   |
| 7799        | Chi khác                                   | 19,225,000        | 19,225,000        |   |   |

Ngày 6 tháng 1 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Văn Hoan